

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT

Ngày 06 - 01 - 2021

V/v ly hôn, tranh chấp con chung
và tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Võ Hồng Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/HNGĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp con chung và tài sản chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2020 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 25/TB-TA ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1975; Hộ khẩu thường trú: tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ hiện nay: 84 đường Đ, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trương Hùng T
- Luật sư của Công ty TNHH D thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Phan T (tên gọi khác Phan Văn T), sinh năm 1970; Địa chỉ: tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 1994; Địa chỉ; tổ 126, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP Đ; Địa chỉ: 25 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật có ông Dương Văn Đ; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng TMCP Đ theo Văn bản ủy quyền số 4320/2019/UQ-NH ngày 02/4/2019 (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1965; Địa chỉ: tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3. Bà Phan Thị H, sinh năm: 1997; Địa chỉ: tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; bị đơn ông Phan T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phan T (Phan Văn T) kết hôn với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại khối Đ, phường H, quận L. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm, về nhận thức trong đời sống chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng không thể khắc phục được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung Phan Thị H sinh ngày 21/01/1997, Phan Thị Thanh T1 sinh ngày 20/01/2004, Phan Thị Thanh T2 sinh ngày 17/5/2013. Đối với con chung Phan Thị H đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết. Ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi con Phan Thị Thanh T2, giao con Phan Thị Thanh T1 cho ông Thành nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung sau:

- Nhà và đất thửa số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² tại tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2015 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H trị giá 1.986.812.585 đồng.

- Nhà và đất thửa số 9, tờ bản đồ 231, diện tích 197,2m² tại tổ 48, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng

cấp ngày 06/7/2017 đứng tên ông P và bà Nguyễn Thị H trị giá 1.595.366.918 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 3.582.179.503 đồng.

Ly hôn, bà H yêu cầu được chia đôi tài sản chung và được nhận nhà đất thửa số 143 nêu trên.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng bà có nợ của Ngân hàng TMCP Đ số tiền vay kể cả gốc và lãi tính đến ngày 16/7/2020 là 32.148.922 đồng (trong đó nợ gốc 31.830.616 đồng và lãi 318.306 đồng). Bà đề nghị mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Phan T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H kết hôn với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận Liên C, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại khối Đ, phường H, quận L. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Nay bà H ly hôn, ông đồng ý ly hôn, ông đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cho vợ chồng ông.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 3 con chung Phan Thị H sinh ngày 21/01/1997, Phan Thị Thanh T1 sinh ngày 20/01/2004, Phan Thị Thanh T2 sinh ngày 17/5/2013. Đối với con chung Phan Thị H đã thành niên nên ông không yêu cầu giải quyết. Ly hôn ông thống nhất với nguyện vọng của bà H, ông nhận nuôi dưỡng con Phan Thị Thanh T1, bà Hoa nhận nuôi dưỡng con Phan Thị Thanh T2, không bên nào cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung sau:

- Nhà và đất thửa số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² tại tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2015 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H trị giá 1.986.812.585 đồng.

- Nhà và đất thửa số 9, tờ bản đồ 231, diện tích 197,2m² tại tổ 48, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/7/2017 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H trị giá 1.595.366.918 đồng.

Tổng giá trị nhà đất là 3.582.179.503 đồng.

Ly hôn, ông không đồng ý chia đôi tài sản chung của vợ chồng như ý kiến của bà H, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giao cho ông được quản lý sử dụng toàn bộ tài sản chung là nhà đất nêu trên.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng có nợ của Ngân hàng TMCP Đ số tiền vay kể cả gốc và lãi tính đến ngày 16/7/2020 là 32.148.922 đồng (trong đó nợ gốc 31.830.616 đồng và lãi 318.306 đồng. Ông đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ cho Ngân hàng.

Đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ là ông Phan T trình bày:

Những tài sản chung hiện nay vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Phan T đứng tên sở hữu gồm: Nhà và đất thửa số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² tại tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2015; Nhà và đất thửa số 9, tờ bản đồ 231, diện tích 197,2m² tại tổ 48, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/7/2017 có nguồn gốc là tài sản của bà Đ, bà Đ không đồng ý chia tài sản cho bà H và ông T, bà Đ yêu cầu trả lại cho bà Đ toàn bộ tài sản trên.

Đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần Đ là ông Dương Văn Đ trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Phan T vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á theo Hợp đồng tín dụng số 10142/HĐTD-TDH/CN-TS ngày 13/6/2015 với số tiền 200.000.000 đồng; mục đích vay mua nhà ở; thời hạn vay 72 tháng (từ ngày 17/6/2015 đến ngày 17/6/2021; kỳ hạn trả nợ gốc lãi trả hàng tháng 11,85%; lãi suất quá hạn 150%). Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² thuộc tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2015 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H, theo Hợp đồng thế chấp số 10142/HĐTC-QSD ĐTSGLVĐ/CN-TS ngày 13/6/2015.

Trường hợp bà H và ông T ly hôn thì nợ vay liên quan đến Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng Tòa án giao nhà đất thế chấp cho ai thì người đó có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng, số tiền phải trả tính đến ngày 16/7/2020 là 32.148.922 đồng, trong đó tiền gốc 31.830.616 đồng và tiền lãi là 318.306 đồng; đồng thời phải có nghĩa vụ trả tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và hoặc trả không đầy đủ thì đề nghị Tòa án tuyên phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H trình bày:

Bà là con đẻ của bà Nguyễn Thị H và ông Phan T. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án ly hôn của cha mẹ bà, bà có yêu cầu Tòa án xem xét khoản tiền bà đã đứng ra thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ thay cho cha mẹ số tiền 116.316.066 đồng và có yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả cho bà 58.158.033 đồng. Tuy nhiên khoản tiền mà bà trả cho Ngân hàng không phải tiền của bà mà là tiền cho

thuê phòng trọ của cha mẹ bà. Tại phiên tòa sơ thẩm bà xin rút lại yêu cầu này, ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào: Điều 33, 55, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471, 474, 350, 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H sinh năm 1975 và ông Phan T (Phan Văn T) sinh năm 1970.

Giấy chứng nhận kết hôn số 83/98, quyển số I ngày 12/8/1998 của Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung như sau:

Giao con chung Phan Thị Thanh T2 sinh ngày 17/5/2013 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Phan Thị Thanh T1 sinh ngày 20/01/2004 cho ông Phan T (Phan Văn T) trực tiếp nuôi dưỡng. Các bên tự nuôi con không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung*: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

3.1. Xác định nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² và dãy trọ xây dựng trên thửa đất số 9, tờ bản đồ 231, diện tích 197,2m² tọa lạc tổ 133 cũ, tổ 53 mới, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung do bà Nguyễn Thị H và ông Phan T (Phan Văn T) tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Giá trị quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² tại tổ 54, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có giá trị 1.986.812.585 đồng và Giá trị quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thửa số 9, tờ bản đồ 231, diện tích 197,2m² tại tổ 48, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có giá trị 1.595.366.918 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 3.582.179.503 đồng.

Bà Nguyễn Thị H nhận được giá trị nhà đất tổng cộng 1.652.506.119 đồng (Một tỷ, sáu trăm năm mươi hai triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, một trăm mười chín đồng).

Ông Phan T nhận được giá trị nhà đất tổng cộng 1.929.673.282 đồng (Một tỷ, chín trăm hai mươi triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng).

3.2. Giao ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 849709 ngày 26/5/2015 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H tọa lạc tại tổ 133 cũ, tổ 53 mới, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có giá trị 1.986.812.585 đồng cho bà H toàn quyền sở hữu, sử dụng. Bà H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất được giao theo quy định của pháp luật.

Giao ngôi nhà và đất thửa số 9, tờ bản đồ 231, diện tích 197,2m² được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 037010 ngày 06/7/2017 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H tọa lạc tại tổ 133 cũ, tổ 53 mới, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng có giá trị 1.595.366.918 đồng cho ông T toàn quyền sở hữu, sử dụng. Ông T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất được giao theo quy định của pháp luật.

3.3. Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị H thanh toán cho ông Phan T số tiền 334.306.394 đồng (Ba trăm ba mươi bốn triệu, ba trăm lẻ sáu nghìn, ba trăm chín mươi bốn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Đ. Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm tính đến ngày 16/7/2017 là 32.148.922 đồng (ba mươi hai triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng), trong đó tiền gốc 31.830.616 đồng và tiền lãi là 318.306 đồng.

Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp bà Nguyễn Thị H không trả được số tiền vay nêu trên cho Ngân hàng TMCP Đ thì tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² tại tổ 133, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 849709 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2015 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H (nay đã giao cho bà H) được xử lý theo quy định pháp luật.

Khi bà Nguyễn Thị H thanh toán hết số nợ trên cho Ngân hàng TMCP Đ thì Ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 849709 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/5/2015 đứng tên ông Phan T và bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng REF 1526700109/HĐTD-TDH ngày 24/9/2015.

Ông Phan T (Phan Văn T) phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H $\frac{1}{2}$ khoản nợ là 16.074.461 đồng (Mười sáu triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng).

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà Nguyễn Thị H phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm án phí đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0006060 ngày 06/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm do tranh chấp tài sản chung bà Nguyễn Thị H phải chịu 61.575.184 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0006061 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, số tiền bà H còn phải nộp là 51.575.184 đồng; Ông Phan T (Phan Văn T) phải chịu 69.890.199 đồng.

Án phí dân sự về tranh chấp nợ chung: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 803.000 đồng; Ông Phan T (Phan Văn T) phải chịu 803.000 đồng.

Về chi phí tố tụng:

Chi phí giám định tư pháp 1.800.000 đồng ông Phan T tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi).

Chi phí định giá tài sản 13.000.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000280 ngày 27/9/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá B, bà Nguyễn Thị H, ông Phan T mỗi người phải chịu 6.500.000 đồng. Bà H đã nộp 13.000.000 đồng nên ông T phải hoàn trả cho bà H 6.500.000 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với nhà đất tại thửa số 9, tờ bản đồ 231 số tiền 2.000.000 đồng bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với nhà đất tại thửa số 143, tờ bản đồ 231 số tiền 2.000.000 đồng Ngân hàng TMCP Đ tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là

1.864.932 đồng theo Biên lai thu số 0006035 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận L.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 28/7/2020, bị đơn ông Phan T nộp Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Ngày 29/7/2020, nguyên đơn Nguyễn Thị H nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận chia tài sản chung là giá trị nhà và đất diện tích 197,2m² tại thửa số 9, tờ bản đồ 231, thuộc tổ 53, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; bà H đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho bà.

Ngày 17/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ nộp Đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và đề nghị hủy án sơ thẩm với các lý do sau đây: Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập những chứng cứ quan trọng liên quan đến vụ án, không đánh giá khách quan chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Vi phạm thủ tục tố tụng khi ông Phan T là người có quyền lợi đối lập lại là người đại diện ủy quyền cho bà Lê Thị Đ tham gia tố tụng và không xem xét ghi lời khai của bà Lê Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan T tự nguyện rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung, chỉ kháng cáo về tài sản chung, do đó HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung.

Đối với quan hệ về tài sản chung mà các đương sự tranh chấp, HĐXX xét thấy:

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T khai nại nhà đất thuộc thửa số 143, tờ bản đồ 231, diện tích 96m² và thửa số 9, tờ bản đồ số 231, diện tích 197,2m² đều tọa lạc tổ 133 (cũ), tổ 54 (mới), phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc là của bà Lê Thị Đ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo bổ sung bà Lê Thị Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời thông báo cho bà Đ biết về yêu cầu khởi kiện của bà H và đề nghị bà Đ có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H. Tuy nhiên bà Đ không có ý kiến phản hồi. Sau đó bà Đ ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 06/7/2020 được Ủy ban nhân dân phường H chứng thực.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/11/2020, bà Nguyễn Thị H, ông Phan T và bà Nguyễn Thị H đều thừa nhận bà Đ được mắc bệnh tâm thần từ nhỏ và có khám chữa bệnh tại Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng. Do đó HĐXX đã tạm ngừng phiên tòa và yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ về năng lực hành vi dân sự của bà Đ. Theo đó ngày 23/11/2020 ông Phan T cung cấp các tài liệu chứng cứ thể hiện bà Lê Thị Đ bị bệnh chậm phát triển tâm thần theo Giấy chứng nhận điều trị ngày 26/7/2010 của Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng; đồng thời bà Đ thuộc diện người tâm thần được hưởng trợ cấp xã hội theo Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 về việc trợ cấp xã hội của Ủy ban nhân dân quận Liên Chiểu.

[4] HĐXX xét thấy, để xem xét giải quyết được yêu cầu chia tài sản chung của các đương sự thì cần làm rõ năng lực hành vi dân sự của bà Đ; nếu có đủ căn cứ xác định bà Đ mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì cần chỉ định người giám hộ theo quy định của pháp luật. Vấn đề này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được và đây là tình tiết khách quan mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm nên HĐXX cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung.

[5] Về khoản nợ chung của bà H, ông T tại Ngân hàng TMCP Đ có liên quan đến tài sản tranh chấp đang thế chấp nên khi hủy án về phần tài sản chung thì cần phải hủy về phần nợ chung, về án phí tranh chấp tài sản chung, nợ chung và chi phí tố tụng khác; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H đề nghị HĐXX xem xét công sức đóng góp của bà H trong việc hình thành nhà đất tại thửa số 9 và chấp nhận kháng cáo của bà H, chia nhà đất này mỗi người được 50% trên giá trị nhà đất; đối với thửa đất 143 được xác định là tài sản chung của bà H và ông T nên cấp sơ thẩm chia mỗi người 50% giá trị nhà đất là hợp lý nên đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Đ. Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T thì cho rằng thửa đất 143 nguồn gốc là của cha mẹ ông T để lại nên công sức đóng góp tính cho ông T nhiều hơn, do đó chia cho ông T theo tỷ lệ 3/5, chia cho bà H tỷ lệ 2/5; đối với thửa đất số 9 có liên quan đến quyền lợi của bà Đ, nhưng bà Đ hiện mất khả năng nhận thức nên cần làm rõ năng lực hành vi dân sự của bà Đ, vì vậy đề nghị HĐXX hủy phần này để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Như nhận định trên HĐXX hủy về thủ tục tố tụng nên không xem xét kháng cáo về nội dung tranh chấp tài sản của các đương sự cũng như ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự tại phiên tòa.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung, nợ chung, án phí liên quan đến tranh chấp tài sản và các chi phí tố tụng khác, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật, HĐXX xét thấy đề nghị của VKS phù hợp với nhận định của HĐXX.

[9] Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên bà H, ông T, bà Đ không chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng về quan hệ hôn nhân và con chung.

2. Các quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên về quan hệ hôn nhân, con chung và án phí về ly hôn có hiệu lực pháp luật kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

3. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng về tài sản chung, nợ chung, án phí tranh chấp về tài sản chung, về nợ chung và chi phí tố tụng khác.

4. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm về phần tài sản chung, nợ chung và án phí có liên quan đến tài sản chung, nợ chung.

5. Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị H, ông Phan T, bà Lê Thị Đ không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H, ông Phan T, bà Lê Thị Đ mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004596 ngày 12/8/2020, Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004595 ngày 07/8/2020, Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004598 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận L;
- CCTHADS Quận L;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến

